BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA KIỂM TOÁN

CHO THỜI KỲ TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**142.943.952.456**	**109.678.635.261**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.976.015.056**	**3.335.607.563**
1. Tiền	111	V.01	7.106.015.056	3.335.607.563
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01	2.870.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**321.020.000**	**448.170.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.264.920.000	1.365.920.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(943.900.000)	(917.750.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**96.856.174.576**	**92.949.315.416**
1. Phải thu của khách hàng	131		51.252.477.396	57.031.792.613
2. Trả trước cho người bán	132		1.745.648.911	9.314.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	43.858.048.269	35.908.208.803
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.298.763.467**	**6.363.686.251**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.298.763.467	6.363.686.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.491.979.357**	**6.581.856.031**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		495.493.195	277.733.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.437.347.549	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5.559.138.613	6.304.122.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**136.388.345.165**	**99.453.906.334**
II. Tài sản cố định	**220**		**48.188.230.563**	**42.577.664.352**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.140.990.628	42.392.669.428
Nguyên giá	*222*		*50.561.826.513*	*50.439.931.050*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.420.835.885)*	*(8.047.261.622)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.923.982	24.619.924
Nguyên giá	*228*		*59.087.827*	*59.087.827*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(54.163.845)*	*(34.467.903)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.042.315.953	160.375.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**4.900.282.684**	**6.274.303.544**
Nguyên giá	*241*		*6.615.000.000*	*7.925.400.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(1.714.717.316)*	*(1.651.096.456)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25.064.490.193**	**27.410.521.852**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.064.490.193	27.410.521.852
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.235.341.725**	**23.191.416.586**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.1	55.598.744.773	20.032.914.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.281.662.352	2.797.028.291
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14.2	354.934.600	361.473.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.332.297.621**	**209.132.541.595**

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**130.999.613.815**	**61.658.576.922**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103.361.871.171**	**54.543.227.522**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42.298.714.183	5.825.069.775
2. Phải trả cho người bán	312		57.828.741.979	46.394.566.391
3. Người mua trả tiền trước	313		1.152.407.139	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	37.034.862	1.734.666.531
5. Phải trả người lao động	315		578.602.400	190.303.945
6. Chi phí phải trả	316	V.17	529.572.902	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	936.797.706	338.457.366
11- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	60.163.514
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.637.742.644**	**7.115.349.400**
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	23.933.317.644	7.098.831.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.704.425.000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	16.518.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**148.332.683.806**	**147.473.964.673**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**148.332.683.806**	**147.473.964.673**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	61.474.996.700
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.337.080.334	3.478.361.201
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279.332.297.621**	**209.132.541.595**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
USD		94,77	94,77

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tuấn

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N. 1100480979 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS H. BẾN LỨC - T. LONG AN

Nguyễn Quang Trung

Đơn vị: CÔNG TY CP MT GAS
Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Long An

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ chưa kiểm toán)

Quý: 2010/04

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77.725.904.437	98.468.595.783	411.220.718.854	192.114.172.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		790.521.005	139.678.939	2.691.229.169	194.684.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		76.935.383.432	98.328.916.844	408.529.489.685	191.919.488.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70.534.356.275	90.874.440.487	394.592.517.558	178.832.870.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.401.027.157	7.454.476.357	13.936.972.127	13.086.617.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	831.998.727	177.616.375	7.026.036.068	7.266.187.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.088.712.243	289.852.472	5.666.015.407	290.255.731
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.724.193.827*	*44.397.926*	*2.431.984.901*	*853.823.053*
8. Chi phí bán hàng	24		1.295.159.509	603.508.719	4.534.294.874	1.621.902.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.501.370.514	1.909.271.702	11.646.830.286	6.569.156.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(652.216.382)	4.829.459.839	(884.132.372)	11.871.489.717
11. Thu nhập khác	31		1.472.014.276	169.322.122	4.093.488.351	5.888.025.949
12. Chi phí khác	32		-	-	1.291.900.907	5.926.147.000
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		1.472.014.276	169.322.122	2.801.587.444	(38.121.051)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		819.797.894	4.998.781.961	1.917.455.072	11.833.368.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	515.365.939	2.378.795.889	515.365.939	2.378.795.889
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		304.431.955	2.619.986.072	1.402.089.133	9.454.572.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Quốc Tuấn	Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.402.089.133***	***11.833.368.666***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.078.917.431	3.659.967.576
Các khoản dự phòng	03		26.150.000	(17.894.143.000)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.069.926.048)	(3.188.881.817)
Chi phí lãi vay	06		2.431.984.901	853.823.053
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**2.869.215.417**	**(4.735.865.522)**
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(4.434.694.604)	(45.010.859.143)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(18.935.077.215)	(5.066.348.270)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		11.433.835.651	14.759.885.190
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(35.783.589.986)	(18.508.002.443)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.020.546.197)	(853.823.053)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.441.683.789	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.227.588.399)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(28.656.761.545)***	***(59.415.013.241)***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(9.607.363.689)	(2.266.525.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		4.692.063.319	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	39.630.357.662
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.400.000	18.920.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.188.881.817
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.880.900.370)***	***59.472.714.152***

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp cuả chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.090.314.183	44.663.739.653
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.912.244.775)	(42.573.609.878)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***40.178.069.408***	***2.090.129.775***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.640.407.493**	**2.147.830.686**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.335.607.563**	**1.187.776.877**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**9.976.015.056**	**3.335.607.563**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1100480979-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS
H. BẾN LỨC - T. LONG AN

Phạm Quốc Tuấn

Nguyễn Quang Trung

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 25 tháng 11 năm 2010). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 132/QĐ - SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán: MTG.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Trị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

   Tổng vốn điều lệ: 119.999.950.000 đồng

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

   - Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
   - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
   - Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
   - Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
   - Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
   - Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sự dụng đất;
   - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
   - San lấp mặt bằng;
   - Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
   - Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:**

   Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiến vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 15 năm
- Tài sản cố định vô hình	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng nhà máy vỏ bình gas... thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu; là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Các Công ty được xem là công ty liên kết, với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất, tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí vỏ bình gas, chi phí thi công nội thất văn phòng ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 05 năm đến 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa chi tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	974.456.033	384.400.049
Tiền gửi ngân hàng	6.131.559.023	2.951.207.514
Các khoản tương đương tiền	2.870.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng NN&PTNT - Mạc Thị Bưởi	*1.000.000.000*	-
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng BIDV - Gia Định	*1.390.000.000*	-
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng BIDV - SGD II	*480.000.000*	-
Cộng	**9.976.015.056**	**3.335.607.563**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.264.920.000		1.365.920.000
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	*50*	*920.000*	*50*	*920.000*
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	*8.000*	*404.000.000*	*10.000*	*505.000.000*
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	*29.000*	*860.000.000*	*29.000*	*860.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(943.900.000)		(917.750.000)
Cộng		**321.020.000**		**448.170.000**

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Công Ty TNHH Công nghiệp	*12.216.047.750*	*12.216.047.750*
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	*5.207.348.068*	*4.007.488.190*
Bà Đặng Thị Hoài Thu	*2.346.031.659*	-
Hàng hóa gửi kho	*2.975.391.092*	*3.369.612.649*
Công ty Cổ phần đầu tư IMG	*6.042.753.000*	
Ông Lê Tự Minh		
Nợ gốc vay	-	*1.070.000.000*
Lãi vay	-	*239.675.124*
Phải thu khác	*70.476.700*	*5.385.090*
Cộng	**43.858.048.269**	**35.908.208.803**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	50.423.545	25.958.433
Thành phẩm	762.521.008	189.606.818
Hàng hóa	24.485.818.914	6.148.121.000
Cộng	**25.298.763.467**	**6.363.686.251**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Tài sản thiếu chờ xử lý	195.576.207	19.440.156
Tạm ứng	4.596.791.285	4.084.678.207
Ông Phạm Thế Cường	*2.838.461.539*	*2.838.461.539*
Tạm ứng cho Dự án cảng Tân Lập	*1.239.222.215*	*1.239.222.215*
Tạm ứng dự án KCN Phước Đông	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Khác	*599.239.324*	*599.239.324*
Ông Nguyễn Quang Trung tạm ứng dự án Hà Nội	736.292.068	736.292.068
Các cá nhân tạm ứng công tác khác	1.022.037.678	509.924.600
Ông Lê Tự Minh	*322.118.683*	*126.460.000*
Ông Trần Vĩnh Hà	*330.000.000*	*330.000.000*
Các cá nhân khác	*369.918.995*	53.464.600
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	766.771.121	2.200.004.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng	*766.766.721*	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	*2.200.000.000*
Khác	*4.400*	*4.400*
Cộng	**5.559.138.613**	**6.304.122.763**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	38.394.191.719	2.504.767.679		7.135.501.380	2.405.470.272	**50.439.931.050**
Mua trong kỳ	*195.454.545*	*410.650.000*	*119.318.191*			**725.422.736**
Thanh lý trong kỳ				*(1.913.927.273)*		**(1.913.927.273)**
Hoàn nhập BĐS đầu tư	*1.310.400.000*					**1.310.400.000**
Số dư cuối kỳ	39.900.046.264	2.915.417.679	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	**50.561.826.513**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.710.058.328	505.850.170		1.109.457.281	721.895.843	**8.047.261.622**
Khấu hao trong kỳ	*1.991.831.695*	*439.591.846*	*2.485.796*	*783.748.829*	*267.871.595*	**3.485.529.761**
Thanh lý trong kỳ				*(622.026.366)*		**(622.026.366)**
Hoàn nhập BĐS đầu tư	*510.070.868*					**510.070.868**
Số dư cuối kỳ	8.211.960.891	945.442.016	2.485.796	1.271.179.744	989.767.438	**11.420.835.885**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	32.684.133.391	1.998.917.509	-	6.026.044.099	1.683.574.429	**42.392.669.428**
Tại ngày cuối kỳ	31.688.085.373	1.969.975.663	116.832.395	3.950.394.363	1.415.702.834	**39.140.990.628**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	59.087.827	59.087.827
Số dư cuối kỳ	59.087.827	59.087.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.467.903	34.467.903
Khấu hao trong kỳ	*19.695.942*	19.695.942
Số dư cuối kỳ	54.163.845	54.163.845
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	24.619.924	24.619.924
Tại ngày cuối kỳ	4.923.982	4.923.982

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	8.881.940.953	-
Chi phí đầu tư cho dự án Cao Ốc Hà Nội	64.924.000	64.924.000
Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	95.451.000	95.451.000
Cộng	**9.042.315.953**	**160.375.000**

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà kho	Tổng Cộng
Nguyên giá Bất động sản đầu tư		
Số dư đầu năm	7.925.400.000	7.925.400.000
Hoàn nhập BĐS đầu tư	(1.310.400.000)	(1.310.400.000)
Số dư cuối kỳ	6.615.000.000	6.615.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.651.096.456	1.651.096.456
Khấu hao trong kỳ	*573.691.728*	*573.691.728*
Hoàn nhập BĐS đầu tư	*(510.070.868)*	*(510.070.868)*
Số dư cuối kỳ	1.714.717.316	1.714.717.316
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư		
Tại ngày đầu năm	6.274.303.544	6.274.303.544
Tại ngày cuối kỳ	4.900.282.684	4.900.282.684

Thuyết minh bất động sản đầu tư

Nhà kho Sancom dùng để cho thuê.

13. Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2010	01/01/2010
Công Ty Phước Đông (*)	18,62%	23.484.490.193	25.830.521.852
Công Ty Tower Thăng Long (**)	20%	1.100.000.000	1.100.000.000
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny		480.000.000	480.000.000
Cộng		**25.064.490.193**	**27.410.521.852**

(*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Bất Động Sản Phước Đông theo Quyết Định số 262/QĐ-HĐQT-MTGas ngày 31/12/2007 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP MT Gas và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009 của Công ty CP BĐS Phước Đông, tỷ lệ góp vốn của Công Ty Cổ Phần MT Gas là 19,4% tương đương 5.820.000 cổ phần, tại ngày 30/9/2010 tỷ lệ sở hữu còn 18,62% tương đương 5.585.397 cổ phần do Công Ty đã chuyển nhượng 234.603 cổ phần.

(**): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tower Thăng Long theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty CP Tower Thăng Long số 0103022313 ngày 31/01/2008, tỷ lệ góp vốn của Công Ty CP MT GAS là 20%.

14 Tài sản dài hạn khác

14.1 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Thiết bị máy móc - văn phòng	26.675.250	16.451.133
Vỏ bình Gas (*)	53.558.883.546	16.516.463.581
Chi phí Dự án S'CETPA" (**)	1.750.000.000	3.500.000.000
Chi phí sửa chữa	249.195.780	
Phí bảo lãnh PVGAS	13.990.197	
Cộng	**55.598.744.773**	**20.032.914.714**

(*): Chi phí vỏ bình gas được Công Ty phân bổ trong vòng 5-10 năm.

(**): Theo Biên bản họp HĐQT số 1309/BB-HĐQT-MTGas ngày 16/12/2009, chi phí thanh lý hợp đồng đầu tư số 25/TS-ĐT ngày 29/3/2007, sẽ được phân bổ trong năm 2010 và 2011.

14.2 Tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Đặt cọc thuê văn phòng của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Long (USD 10.206)	194.934.600	
Đặt cọc thuê văn phòng với Công ty DV Kỹ Thuật Dầu Khí Tp.HCM	-	201.473.581
Đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	160.000.000	160.000.000
Cộng	**354.934.600**	**361.473.581**

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Ngân hàng đầu tư và phát triển - Gia Định	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	13.240.314.183	5.825.069.775
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM	22.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	1.058.400.000	-
Cộng	**42.298.714.183**	**5.825.069.775**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT phải nộp	-	1.727.164.627
Thuế thu nhập cá nhân	34.694.526	5.161.568
Các loại thuế khác	2.340.336	2.340.336
Cộng	**37.034.862**	**1.734.666.531**

17. Chi phí phải trả	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Chi phí lãi vay	449.668.313	
Chi phí khác	79.904.589	
Cộng	**529.572.902**	**-**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Tài sản thừa chờ giải quyết	92.369.168	92.702.668
Kinh phí công đoàn	9.218.000	6.223.600
Bảo hiểm xã hội	33.624.624	
Phải trả về Cổ phần hóa	76.682.169	76.682.169
Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng	213.540.701	161.709.885
Phải trả khác	511.363.044	*1.139.044*
Cộng	**936.797.706**	**338.457.366**

19. Phải trả dài hạn khác	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	23.933.317.644	7.098.831.000
Cộng	**23.933.317.644**	**7.098.831.000**

20. Vay và nợ dài hạn	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	3.704.425.000	-
Cộng	**3.704.425.000**	**-**

21. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế năm	2.797.028.291	5.175.824.180
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(515.365.939)	(2.378.795.889)
Cộng	**2.281.662.352**	**2.797.028.291**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**61.474.996.700**	**795.981.086**	**1.193.971.629**	**530.654.057**	**(5.976.211.576)**	**138.019.391.896**
Lãi năm 2009						9.454.572.777	**9.454.572.777**
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**61.474.996.700**	**795.981.086**	**1.193.971.629**	**530.654.057**	**3.478.361.201**	**147.473.964.673**
Số dư đầu năm nay							
Lãi năm 2010						1.402.089.133	**1.402.089.133**
Tăng vốn trong năm	39.999.950.000	(39.999.950.000)					**-**
Trích thưởng năm 2009						(543.370.000)	**(543.370.000)**
Số dư cuối kỳ	**119.999.950.000**	**21.475.046.700**	**795.981.086**	**1.193.971.629**	**530.654.057**	**4.337.080.334**	**148.332.683.806**

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ	**Giá trị**	**Tỷ lệ**	**Giá trị**
Ông Lê Tự Minh	31,56%	37.875.000.000	31,56%	25.250.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	2,50%	2.000.000.000
Các cổ đông khác	65,94%	79.124.950.000	65,94%	52.750.000.000
Cộng	**100%**	**119.999.950.000**	**100%**	**80.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*39.999.950.000*	
Vốn góp cuối năm	*119.999.950.000*	*80.000.000.000*

đ- Cổ phiếu	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*11.999.995*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
- Cổ phiếu phổ thông	*11.999.995*	*8.000.000*
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	530.654.057	530.654.057

*** Mục đích trích lập các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển: Bổ sung vốn điều lệ công ty

Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản và bù đắp những khoản lỗ trong kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	408.846.489.743	190.291.704.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.374.229.111	1.822.467.585
Cộng	**411.220.718.854**	**192.114.172.441**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	891.195.011	194.684.176
Chiết khấu thương mại	1.800.034.158	-
Cộng	**2.691.229.169**	**194.684.176**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	406.155.260.574	190.097.020.680
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.374.229.111	1.822.467.585
Cộng	**408.529.489.685**	**191.919.488.265**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	392.779.787.040	175.303.595.249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.812.730.518	3.529.275.722
Cộng	**394.592.517.558**	**178.832.870.971**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.294.988.770	306.470.199
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần vốn góp của dự án Phước Đông	4.692.063.319	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán		4.077.305.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.700.000	2.882.411.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.283.979	-
Cộng	**7.026.036.068**	**7.266.187.155**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.431.984.901	853.823.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.974.258	722.391.283
Chi phí mượn tài sản thế chấp	2.472.727.276	589.090.910
Chi phí môi giới chứng khoán	51.600	89.005.515
Phí bảo lãnh	570.181.481	-
Lỗ do mua bán chúng khoán	66.600.000	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(1.968.009.600)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	26.150.000	-
Phí quản lý tài sản vay	77.345.891	3.954.570
Cộng	**5.666.015.407**	**290.255.731**

31. Thu nhập khác	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
Lãi do hoàn nhập các khoản ký quỹ vỏ bình gas		5.670.390.000
Phần bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	1.371.448.356	
Thu thanh lý tài sản cố định	1.736.363.636	
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	316.818.182	160.000.000
Thu bồi thường thất thoát Gas	621.529.000	
Khác	47.329.177	57.635.949
Cộng	**4.093.488.351**	**5.888.025.949**

32 Chi phí khác	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
Thanh lý tài sản cố định	1.291.900.907	
Lỗ do hoàn nhập các khoản ký quỹ vỏ bình gas	-	5.926.147.000
Cộng	**1.291.900.907**	**5.926.147.000**

33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
Lợi nhuận kế toán	1.917.455.072	11.833.368.666
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế T	144.008.685	(2.318.185.111)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	*177.708.685*	*564.226.507*
+ Tiền phạt do nộp chậm thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm	33.700.000	2.882.411.618
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	*33.700.000*	*2.882.411.618*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.061.463.757	9.515.183.555
Chuyển lỗ từ năm trước sang	(2.061.463.757)	(9.515.183.555)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ các năm trước chuyển sang	(515.365.939)	(2.378.795.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ này	-	-

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh năm nay từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh của năm nay từ việc hoàn nhập tài sản thuế	(515.365.939)	(2.378.795.889)
Cộng	**(515.365.939)**	**(2.378.795.889)**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.402.089.133	9.454.572.777
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh*		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.402.089.133	9.454.572.777
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.175.342	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	1.182

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng Giám Đốc**
Phạm Quốc Tuấn	**Nguyễn Quang Trung**

M.S.D.N: 1100480979-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS H. BẾN LỨC - T. LONG AN